

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 715 /2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/
No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin/Person responsible for information disclosure: Bùi Thị
Hồng Hạnh – Người được ủy quyền công bố thông tin/Bui Thi Hong Hanh – Person
authorized to disclose information.

Địa chỉ: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No.
43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội thực hiện giải trình biến động về lợi nhuận
sau thuế trong kỳ báo cáo Quý II/2026 như sau:

ĐVT: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Q 2/2026</u>	<u>Q 2/2025</u>	<u>Tăng/(Giảm)</u>
Lợi nhuận sau thuế	75.774.982.473	382.739.364.894	(306.964.382.421)

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2026 đạt 75,8 tỷ đồng, giảm 306,9 tỷ đồng, tương đương giảm
80,2% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả hoạt động tự doanh giảm
so với cùng kỳ năm trước, trong đó chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động giá trị hợp lý của
danh mục tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội về biến động lợi nhuận sau thuế Quý II/2026.

Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company hereby provides an explanation of the change in profit after tax for the second quarter of 2026 as follows:

UNIT: VND

<u>Item</u>	<u>Q 2/2026</u>	<u>Q 2/2025</u>	<u>Increase/(Decrease)</u>
Profit after tax	75.774.982.473	382.739.364.894	(306.964.382.421)

Profit after tax for the second quarter of 2026 was VND 75.8 billion, representing a decrease of VND 306.9 billion, equivalent to an 80.2% decrease compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to a decline in the results of proprietary trading activities compared to the same period of the previous year, primarily due to changes in the fair value of the Company's FVTPL financial asset portfolio at the end of the period.

The above is the explanation provided by Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company regarding the change in profit after tax for the second quarter of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on July 20, 2026, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/DINHKY>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý II.2026

Q2/2026 Financial Statements

CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.

Đại diện tổ chức

Organization representative



Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc
CEO



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026



NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.459.400.673.320	22.932.727.930.843
I. Tài sản tài chính	110		27.432.885.244.024	22.897.330.148.015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	958.360.050.730	887.614.356.666
1.1. Tiền	111.1		958.360.050.730	887.614.356.666
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	11.333.670.649.169	11.291.555.024.833
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	749.808.987.855	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	11.722.071.623.454	9.097.723.485.457
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	1.418.006.484.550	1.536.298.333.350
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		589.146.808.012	181.805.318.599
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	289.511.800.000	3.774.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	299.635.008.012	178.031.318.599
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.3	8.915.841.102	4.119.646.702
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	457.034.136.435	453.272.868.504
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	712.913.103.093	9.299.969.729
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	A.7.6	(517.042.440.376)	(564.358.855.825)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		26.515.429.296	35.397.782.828
1. Tạm ứng	131		21.782.000.000	21.674.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	332.975.391	141.780.294
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	3.493.780.441	13.482.177.513
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		906.673.464	419.500
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	99.405.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.560.798.173	99.158.250.938
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.251.990.576	35.226.669.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	11.712.020.172	13.283.377.494
- Nguyên giá	222		54.833.959.695	57.471.581.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(43.121.939.523)	(44.188.203.644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	18.539.970.404	21.943.292.426
- Nguyên giá	228		56.590.413.724	57.267.175.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(38.050.443.320)	(35.323.883.561)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.7.7a	21.042.776.000	6.479.616.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		56.266.031.597	57.451.965.018
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12	7.562.747.520	7.759.117.060
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	18.703.284.077	19.692.847.958

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.566.961.471.493	23.031.886.181.781
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.022.715.008.683	10.429.629.443.405
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.985.375.068.174	10.232.500.204.276
1. Vay và nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn	311		13.473.670.000.000	8.220.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	13.473.670.000.000	8.220.000.000.000
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	1.022.000.000.000	1.130.000.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	3.250.000.000	14.293.772.000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	25.225.876.089	452.938.064.699
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.593.772.727	2.694.818.181
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	200.952.878.810	142.220.560.569
11. Phải trả người lao động	323		10.717.703.256	79.002.802.049
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	A.7.35	3.635.215.297	3.164.218.147
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	99.206.762.466	81.535.524.472
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	5.000.000.000	5.016.164.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	15.977.904.130	13.214.572.613
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		123.144.955.399	88.419.707.546
II. Nợ phải trả dài hạn	340		37.339.940.509	197.129.239.129
1. Vay và nợ thuế tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	A.7.35	25.000.000	25.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		37.314.940.509	197.104.239.129
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.544.246.462.810	12.602.256.738.376
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.544.246.462.810	12.602.256.738.376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.386.984.568.289	9.386.984.568.289
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8.994.622.200.000	8.994.622.200.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		392.362.368.289	392.362.368.289
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		428.772.502.175	754.381.924.130
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2.728.489.392.346	2.460.890.245.957
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.383.946.469.152	1.497.064.889.439
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		344.542.923.194	963.825.356.518
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		27.566.961.471.493	23.031.886.181.781

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2	1.500.000.000	1.500.000.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003	3	6.903.330.000	6.903.330.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4	62.305.803.043	62.305.803.043
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	899.462.220	899.462.220
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	5.835.846.050.000	3.576.023.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		3.838.645.810.000	2.038.673.540.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		1.978.290.240.000	1.536.750.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		18.910.000.000	600.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9	20.687.620.000	202.492.110.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.687.620.000	202.492.110.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		338.220.000.000	226.912.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	12	292.057.260.000	349.682.810.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.20	53.696.588.370.000	64.624.098.660.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		41.498.579.760.000	49.839.568.130.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.344.850.940.000	2.798.734.370.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		5.082.669.830.000	8.032.270.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.654.300.860.000	3.750.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.116.186.980.000	203.525.620.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.21	532.566.630.000	303.736.250.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		216.282.470.000	90.896.090.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	211.800.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	1.040.160.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		316.284.160.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.22	248.907.370.000	202.400.120.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	1.591.405.016.205	1.486.042.954.183
7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		966.395.774.183	810.146.338.381
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		624.929.737.730	656.565.641.390
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.000.000	19.253.470.120
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.000.000	19.253.470.120
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	77.504.292	77.504.292
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	1.591.327.511.913	1.485.965.449.891
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước	031.1		1.589.765.643.892	1.484.423.982.963
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài	031.2		1.561.868.021	1.541.466.928
09. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.39	77.504.292	77.504.292



Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý II Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(32.336.924.865)	149.163.174.117	417.152.997.868	786.399.033.072
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	694.356.534.490	1.086.432.045.894	154.387.337.263	394.985.605.358
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(825.048.095.552)	(1.177.710.200.717)	187.025.530.533	281.333.265.081
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	98.354.636.197	240.441.328.940	75.740.130.072	110.080.162.633
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		846.825.992	846.825.992	-	455.479.452
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	318.957.737.556	588.621.479.455	152.650.762.223	280.643.471.722
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	29.739.567.000	29.739.567.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		84.355.506.602	181.339.649.836	71.387.805.621	123.425.765.673
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		889.427.250	1.639.427.250	-	540.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1.994.737.426	5.305.498.982	10.673.121.753
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3.544.431.068	7.027.824.809	3.680.365.894	7.296.736.459
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		68.405.564.567	72.205.110.021	13.115.340.908	15.270.681.817
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		5.677.021.416	12.199.677.616	881.150.170	998.439.358
Cộng doanh thu hoạt động	20		450.339.589.586	1.015.037.906.522	693.913.488.666	1.255.442.296.306
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		61.699.462.653	65.921.081.089	83.802.261.145	204.438.247.632
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	63.608.520.511	462.516.674.695	102.315.223.173	256.310.520.765
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(3.213.247.365)	(398.638.468.773)	(19.447.462.122)	(53.851.405.129)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.304.189.507	2.042.875.167	934.500.094	1.979.131.996
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	374.725.606	432.361.398

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.457.498.290	7.431.506.624	3.393.611.460	7.294.039.715
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	94.775.508.048	164.509.987.943	59.089.469.562	104.342.580.364
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	1.290.793.498	2.929.292.753	447.695.626	1.203.330.764
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	-	-	2.055.209.989	4.346.182.592
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	3.460.310.756	6.791.191.529	3.075.091.144	5.970.496.493
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	22.296.719.468	24.786.803.495	1.599.855.900	2.703.596.125
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	(39.676.370.119)	(33.191.987.104)	2.170.349.334	4.951.668.104
Cộng chi phí hoạt động	40		147.303.922.594	239.177.876.329	156.008.269.766	335.682.503.187
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.040.238.290	2.173.560.653	876.758.573	1.424.990.940
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.040.238.290	2.173.560.653	876.758.573	1.424.990.940
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		196.107.650.467	361.254.058.177	52.506.591.716	79.078.387.258
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	461.369.864	-	-
Cộng chi phí tài chính	60		196.107.650.467	361.715.428.041	52.506.591.716	79.078.387.258
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	18.247.912.189	46.602.029.908	23.315.703.850	53.461.780.736
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		89.720.342.626	369.716.132.897	462.959.681.907	788.644.616.065
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		64.456	45.170.575	7.538.161	8.687.814

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
8.2. Chi phí khác	72		2.971.418	49.668.536	-	1
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(2.906.962)	(4.497.961)	7.538.161	8.687.813
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		89.717.435.664	369.711.634.936	462.967.220.068	788.653.303.878
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		911.552.283.851	1.148.783.366.880	256.494.227.413	453.468.633.668
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(821.834.848.187)	(779.071.731.944)	206.472.992.655	335.184.670.210
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13.942.453.191	62.112.488.547	80.227.855.174	143.161.324.496
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		178.309.422.828	221.901.787.167	38.933.256.643	76.124.390.454
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(164.366.969.637)	(159.789.298.620)	41.294.598.531	67.036.934.042
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		75.774.982.473	307.599.146.389	382.739.364.894	645.491.979.382
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(227.451.696.283)	(325.609.421.955)	18.021.930.300	181.285.787.100
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		84	342	471	722



Bà Lê Thị Kim Anh

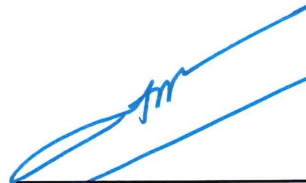
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026



Bà Phạm Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh

Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	369,711,634,936	788,653,303,878
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	318,140,026,635	83,965,703,034
- Khấu hao TSCĐ	03	6,419,463,089	5,706,821,205
- Các khoản dự phòng	04	(47,316,415,449)	605,485,511
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	361,254,058,177	79,078,387,258
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(2,217,079,182)	(1,424,990,940)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(398,638,468,773)	(53,851,405,129)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(398,638,468,773)	(53,851,405,129)
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	1,177,710,200,717	(281,333,265,081)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	1,177,710,200,717	(281,333,265,081)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(6,528,056,834,888)	(3,118,020,899,351)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(821,187,356,280)	(694,756,999,301)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(749,808,987,855)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(2,624,348,137,997)	(2,081,454,366,166)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(207,317,573,155)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(285,737,800,000)	144,441,080,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(121,603,689,413)	(53,831,329,030)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(3,862,313,385)	2,944,464,783
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(703,613,133,364)	(2,105,784)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(909,674,000)	13,568,524,959
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(7,520,003,599)	(1,446,529,162)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42	10,977,960,953	3,538,345,511
- Thuế TNDN đã nộp	43	(162,287,645,332)	(104,929,718,624)
- Lãi vay đã trả	44	(336,062,816,584)	(69,243,579,036)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(432,508,383,010)	(214,638,882,900)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	470,997,150	317,176,280

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(881,823,594)	5,688,950,377
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(68,285,098,793)	(47,114,317,065)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(8,296,604,483)	7,700,125,709
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(5,274,752,147)	(28,801,739,902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(5,061,133,441,373)	(2,580,586,562,649)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(16,007,943,745)	(6,570,660,210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	43,518,529	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2,173,560,653	1,424,990,940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(13,790,864,563)	(5,145,669,270)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	24,294,670,000,000	9,697,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	24,294,670,000,000	9,697,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(19,149,000,000,000)	(7,001,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(19,149,000,000,000)	(7,001,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(31,287,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	5,145,670,000,000	2,695,968,712,690
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	70,745,694,064	110,236,480,771
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	887,614,356,666	680,759,314,148
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1	887,614,356,666	680,759,314,148
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	958,360,050,730	790,995,794,919
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1	958,360,050,730	790,995,794,919
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	99.305.270.564.880	118.151.127.288.007
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(91.499.149.751.992)	(109.570.997.238.673)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(7.694.466.018.845)	(7.522.971.330.910)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.292.732.021)	(6.246.317.847)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.886.562.994.852	5.717.051.514.151
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.886.562.994.852)	(5.717.051.514.151)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	105.362.062.022	1.050.912.400.577
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	1.486.042.954.183	719.318.035.298
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	1.486.042.954.183	719.318.035.298
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	810.146.338.381	493.252.007.646
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	656.565.641.390	225.988.523.360
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	19.253.470.120	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	77.504.292	77.504.292
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	1.591.405.016.205	1.770.230.435.875
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	1.591.405.016.205	1.770.230.435.875
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	966.395.774.183	1.212.265.545.663
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	624.929.737.730	557.887.385.920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	2.000.000	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	77.504.292	77.504.292

Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Năm trước		Năm nay			
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2025	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.853.320.430.800	9.386.984.568.289	813.054.720.000	329.390.582.511	-	-	9.336.984.568.289	9.386.984.568.289
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8.131.567.480.000	8.994.622.200.000	813.054.720.000	-	-	-	8.944.622.200.000	8.994.622.200.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	721.752.950.800	392.362.368.289	-	329.390.582.511	-	-	392.362.368.289	392.362.368.289
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	77.136.777.489	-	-	77.136.777.489	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(96.688.867.720)	754.381.924.130	259.020.544.200	77.734.757.100	19.611.411.128	345.220.833.083	84.596.919.380	428.772.502.175
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	2.377.396.869.816	2.460.890.245.957	645.491.979.382	1.259.684.108.000	307.599.146.389	40.000.000.000	1.763.204.741.198	2.728.489.392.346
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	2.014.523.340.470	1.497.064.889.439	377.344.243.214	1.259.684.108.000	926.881.579.713	40.000.000.000	1.132.183.475.684	2.383.946.469.152
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	362.873.529.346	963.825.356.518	268.147.736.168	-	(619.282.433.324)	-	631.021.265.514	344.542.923.194
Tổng cộng	11.211.165.210.385	12.602.256.738.376	1.717.567.243.582	1.743.946.225.100	327.210.557.517	385.220.833.083	11.184.786.228.867	12.544.246.462.810
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(96.688.867.720)	754.381.924.130	259.020.544.200	77.734.757.100	19.611.411.128	345.220.833.083	84.596.919.380	428.772.502.175

Bà Lê Thị Kim Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh

Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2026**1 THÔNG TIN CHUNG****1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty” hoặc “SHS”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh, bổ sung liên quan, trong đó lần điều chỉnh gần nhất theo Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2026.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Tên chi nhánh:

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06 Nguyễn Văn Linh, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 41 Phố Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

1.3 Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.994.622.200.000 đồng;

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ thực góp là 8.994.622.200.000 đồng, tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.4 Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính được đo lường lại theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã được ghi nhận vào sổ kế toán của Công ty.

2.5 Ước tính kế toán và các đánh giá

Việc lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán đòi hỏi Công ty phải sử dụng các ước tính kế toán và các đánh giá có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả, cũng như doanh thu và chi phí được trình bày trên báo cáo tài chính.

Các lĩnh vực chủ yếu có sử dụng ước tính kế toán và đánh giá bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;

- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính kế toán và đánh giá được xem xét, cập nhật định kỳ trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi phục vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là tiền gửi của Công ty tại ngân hàng thanh toán, được sử dụng để thực hiện thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày ngoài bảng cân đối kế toán.

3.2 Công cụ tài chính

3.2.1 Nguyên tắc chung

Phân loại

Tài sản tài chính của Công ty được phân loại tại thời điểm ghi nhận ban đầu vào các nhóm sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS);
- Các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại được xác định căn cứ vào bản chất của tài sản, mục đích nắm giữ và khả năng quản lý của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào các nhóm sau:

- Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Giá gốc của tài sản tài chính bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) mà chi phí giao dịch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm số tiền nhận được từ việc phát sinh khoản nợ cộng với các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

3.2.2 Tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua, bán trong ngắn hạn;
- Có bằng chứng về việc nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh, ngoại trừ các công cụ được xác định là hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty có thể chỉ định tài sản tài chính vào nhóm FVTPL

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, tài sản được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định, mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính được phân loại là FVTPL;

- Các tài sản tài chính được phân loại là AFS; hoặc
- Các tài sản tài chính thuộc nhóm cho vay và phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

Công ty không tiếp tục phân loại tài sản tài chính vào nhóm HTM nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã bán hoặc phân loại lại một lượng đáng kể các khoản đầu tư này trước ngày đáo hạn, trừ các trường hợp:

- Việc bán xảy ra gần ngày đáo hạn và không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi biến động lãi suất thị trường;
- Việc bán được thực hiện sau khi đã thu hồi phần lớn giá trị gốc; hoặc
- Việc bán phát sinh do các sự kiện bất thường nằm ngoài khả năng kiểm soát và không thể dự đoán trước.

c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các nhóm sau:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Khi tài sản được thanh lý hoặc được xác định là bị suy giảm giá trị, phần chênh lệch lũy kế trước đó được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ giao dịch mua, bán tài sản tài chính, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được trình bày theo giá trị có thể thu hồi, là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

3.2.3 Suy giảm giá trị tài sản tài chính

Việc xác định suy giảm giá trị được thực hiện trên cơ sở từng tài sản riêng lẻ hoặc theo nhóm tài sản có đặc điểm rủi ro tương đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan cho thấy một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính bị suy giảm giá trị hay không.

Bằng chứng khách quan về suy giảm giá trị có thể bao gồm, nhưng không giới hạn:

- Bên phát hành hoặc bên vay gặp khó khăn tài chính đáng kể;
- Vi phạm nghĩa vụ hợp đồng (như chậm trả hoặc không thanh toán);
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài của giá trị hợp lý;
- Các dữ liệu quan sát được cho thấy có sự suy giảm trong dòng tiền ước tính trong tương lai.

Khi có bằng chứng về suy giảm giá trị, khoản lỗ suy giảm được ghi nhận như sau:

- Đối với tài sản tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: khoản lỗ suy giảm được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ;
- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): khoản lỗ lũy kế đã được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào lãi/lỗ trong kỳ;
- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): không ghi nhận suy giảm riêng biệt do các thay đổi về giá trị đã được phản ánh vào lãi/lỗ trong kỳ.

Giá trị dự phòng suy giảm được xem xét và điều chỉnh tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở các thông tin và sự kiện phát sinh.

3.2.4 Xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định phù hợp với quy định hiện hành và phản ánh giá trị có thể nhận được khi bán tài sản tại ngày đo lường.

Việc xác định giá trị hợp lý được ưu tiên sử dụng giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Trường hợp không có giá niêm yết, Công ty sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp dựa trên các dữ liệu đầu vào quan sát được trên thị trường, trong phạm vi có thể.

Cụ thể:

- Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trên Sở Giao dịch Chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất;
- Đối với các chứng khoán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở các kỹ thuật định giá phù hợp, bao gồm tham chiếu đến các giao dịch thị trường gần nhất hoặc các mô hình định giá được chấp
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

3.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được phân ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 04 - 05 năm |
| - Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

3.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phản ánh số tiền Công ty nhận từ các đối tượng liên quan trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc quyền sở hữu của Công ty và được Công ty quản lý, theo dõi riêng biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu từ bán các tài sản tài chính (không qua Sở Giao dịch Chứng khoán), bao gồm cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý;
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính;
- Phải thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản phải thu từ Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư, tổ chức phát hành và các đối tượng khác.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập đối với:

- Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, cam kết; và
- Các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Việc xác định thời gian quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán gốc theo hợp đồng ban đầu, không bao gồm các thỏa thuận gia hạn giữa các bên.

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, việc trích lập dự phòng được xem xét trên cơ sở tình trạng thực tế của khách nợ, bao gồm các trường hợp như phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đang trong quá trình tố tụng, thi hành án.

Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các tài sản cố định đang trong quá trình mua sắm, xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác có liên quan.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho đến khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là các hợp đồng thuê mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí trong các kỳ tương ứng.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào lãi/lỗ trong kỳ theo phương pháp phù hợp với tính chất của từng loại chi phí, chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ: là các tài sản sử dụng cho hoạt động kinh doanh có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;
- Chi phí thuê nhà: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác: được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng.

3.9 Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay bao gồm các khoản vay từ ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác theo quy định pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản vay cũng bao gồm trái phiếu do Công ty phát hành và nghĩa vụ thanh toán liên quan.

Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

Bao gồm các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ chứng khoán, như phí phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lun ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) và các đại lý phát hành chứng khoán.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Phản ánh các khoản phải trả cho tổ chức phát hành liên quan đến tiền thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán do Công ty thực hiện, bao gồm cả trường hợp phân phối thông qua các đại lý.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí đi vay được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng chưa thanh toán tại ngày báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ tương ứng với kỳ phát sinh chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm, nhưng không giới hạn, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí hoạt động khác.

Các khoản chi phí phải trả được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý tại ngày báo cáo.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch đánh giá lại tài sản và lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần có thể là số dương hoặc số âm tùy thuộc vào giá phát hành so với mệnh giá và chi phí phát hành.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.

Các tài sản được đánh giá lại bao gồm tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản cố định hoặc các tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

- **Lợi nhuận đã thực hiện** là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập và tổng chi phí của Công ty trong kỳ. Lợi nhuận đã thực hiện sau khi bù trừ lỗ lũy kế là cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu;
- **Lợi nhuận chưa thực hiện** là phần chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các tài sản tài chính (bao gồm FVTPL và các tài sản tài chính khác) và các khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan (nếu có).

Lợi nhuận chưa thực hiện không được sử dụng làm cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Doanh thu và thu nhập**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được coi là xác định đáng tin cậy khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Thu nhập từ bán tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các tài sản tài chính đã bán;
- Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán (thu nhập/lỗ chưa thực hiện);
- Thu nhập từ các tài sản tài chính: bao gồm lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu và lãi tiền gửi.

3.14 Doanh thu tài chính và chi phí tài chính**Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động quản lý vốn và tài chính của Công ty, không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đã trình bày tại mục 3.13.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng (chủ yếu từ tiền nhàn rỗi phục vụ quản lý vốn);
- Lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các khoản thu nhập tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các chi phí tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3.15 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị chi phí có thể được xác định một cách đáng tin cậy, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả.

3.16 Các khoản thuế**a) Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ phải trả đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ phải trả đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi có khả năng thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất đã ban hành hoặc gần như chắc chắn sẽ được ban hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh giảm khi không còn khả năng thu hồi.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có) chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	956.645.877.933	869.503.878.471
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.714.172.797	18.110.478.195
	958.360.050.730	887.614.356.666

A.7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Đơn vị	Giá trị giao dịch từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND
a) Của Công ty Chứng khoán	662.701.328	66.922.545.453.628
- Cổ phiếu	183.263.402	6.499.519.674.800
- Trái phiếu	479.437.926	60.423.025.778.828
b) Của nhà đầu tư	4.896.991.130	203.890.778.560.732
- Cổ phiếu	4.591.241.790	123.341.259.961.340
- Trái phiếu	287.052.281	77.901.414.173.792
- Chứng khoán khác	18.697.059	2.648.104.425.600
	5.559.692.458	270.813.324.014.360

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2.442.548.568.562	2.740.944.800.550	3.176.653.113.013	4.750.439.216.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	168.112.287.118	197.950.921.200	312.074.466.319	265.418.995.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	434.469.486.075	297.393.849.763	1.139.019.577.136	596.727.557.664
Ủy thác đầu tư	24.590.689.655	22.805.000.000	39.773.000.000	38.125.500.000
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	41.911.058.868	40.000.000.000	42.692.379.269
Trái phiếu niêm yết	1.604.792.215.167	1.541.404.657.688	1.866.066.167.029	1.787.151.448.000
Trái phiếu chưa niêm yết	6.489.260.361.100	6.489.260.361.100	3.152.287.061.550	3.152.287.061.550
Công cụ thị trường tiền tệ	2.000.000.000	2.000.000.000	658.712.866.350	658.712.866.350
	11.205.773.607.677	11.333.670.649.169	10.384.586.251.397	11.291.555.024.833

7.3.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	930.556.321.324	1.418.006.484.550	723.238.748.169	1.536.298.333.350
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	930.556.321.324	1.418.006.484.550	723.238.748.169	1.536.298.333.350

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	749.808.987.855	749.808.987.855	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-
	749.808.987.855	749.808.987.855	-	-

7.3.4 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	30/06/2026	01/01/2026
1. Cho vay hoạt động Margin	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	304.630.166.666	272.297.161.292
	11.722.071.623.454	9.097.723.485.457

7.3.5 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các loại tài sản tài chính	30/06/2026					01/01/2026				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	11.205.773.607.677	11.333.670.649.169	532.863.845.498	(404.966.804.005)	11.333.670.649.170	10.384.586.251.397	11.291.555.024.833	1.710.574.046.215	(803.605.272.779)	11.291.555.024.833
Cổ phiếu	3.045.130.341.755	3.236.289.571.513	491.340.495.544	(300.181.265.786)	3.236.289.571.513	4.627.747.156.468	5.612.585.769.664	1.681.574.738.879	(696.736.125.683)	5.612.585.769.664
CTG	128.798.657.681	123.937.768.150	-	(4.860.889.531)	123.937.768.150	153.130.128.394	161.200.217.750	8.070.089.356	-	161.200.217.750
HPG	133.374.805.278	127.008.300.000	-	(6.366.505.278)	127.008.300.000	190.690.896.824	187.704.000.000	-	(2.986.896.824)	187.704.000.000
HCM	22.201.451.920	32.640.000.000	10.438.548.080	-	32.640.000.000	25.746.607.718	37.260.160.000	11.513.552.282	-	37.260.160.000
MWG	176.058.433.453	169.141.170.000	-	(6.917.263.453)	169.141.170.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	2.584.696.993.423	2.783.562.333.363	480.901.947.464	(282.036.607.524)	2.783.562.333.363	4.258.179.523.532	5.226.421.391.914	1.661.991.097.241	(693.749.228.859)	5.226.421.391.914
Trái phiếu	8.094.052.576.267	8.030.665.018.788	38.860.858.368	(102.248.415.846)	8.030.665.018.789	5.018.353.228.579	4.939.438.509.550	25.813.901.661	(104.728.620.690)	4.939.438.509.550
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	41.911.058.868	2.662.491.586	(751.432.718)	41.911.058.868	40.000.000.000	42.692.379.269	3.185.405.675	(493.026.406)	42.692.379.269
Chứng khoán ủy thác đầu tư	24.590.689.655	22.805.000.000	-	(1.785.689.655)	22.805.000.000	39.773.000.000	38.125.500.000	-	(1.647.500.000)	38.125.500.000
Công cụ thị trường tiền tệ	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	658.712.866.350	658.712.866.350	-	-	658.712.866.350
AFS	930.556.321.324	1.418.006.484.550	683.133.028.226	(195.682.865.000)	1.418.006.484.550	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350
Cổ phiếu	930.556.321.324	1.418.006.484.550	683.133.028.226	(195.682.865.000)	1.418.006.484.550	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350
SHB	275.238.748.169	910.714.754.550	635.476.006.381	-	910.714.754.550	275.238.748.169	1.098.906.733.350	823.667.985.181	-	1.098.906.733.350
TCD	200.000.000.000	24.591.600.000	-	(175.408.400.000)	24.591.600.000	200.000.000.000	24.591.600.000	-	(175.408.400.000)	24.591.600.000
Cổ phiếu khác	455.317.573.155	482.700.130.000	47.657.021.845	(20.274.465.000)	482.700.130.000	248.000.000.000	412.800.000.000	164.800.000.000	-	412.800.000.000
	12.136.329.929.001	12.751.677.133.719	1.215.996.873.724	(600.649.669.005)	12.751.677.133.720	11.107.824.999.566	12.827.853.358.183	2.699.042.031.396	(979.013.672.779)	12.827.853.358.183

A.7.5	CÁC KHOẢN PHẢI THU		
7.5.1	CÁC KHOẢN PHẢI THU	30/06/2026	01/01/2026
	+ Phải thu bán các tài sản tài chính	289.511.800.000	3.774.000.000
	+ Phải thu khác	-	-
		289.511.800.000	3.774.000.000
7.5.2	CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI	30/06/2026	01/01/2026
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	101.497.709.517	55.514.462.416
	+ Dự thu tiền lãi nghiệp vụ margin	198.137.298.495	122.516.856.183
	+ Phải thu và dự thu khác	-	-
		299.635.008.012	178.031.318.599
7.5.3	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2026	01/01/2026
	Công ty Cổ phần Giải pháp Công Nghệ Fanxipan Việt Nam	-	500.000.000
	Công ty TNHH MTV AON VINA	-	414.953.280
	Công ty CP Công Nghệ Bằng Hữu	5.921.837.760	-
	Các khoản trả trước khác	2.994.003.342	3.204.693.422
		8.915.841.102	4.119.646.702
7.5.4	PHẢI THU HOẠT ĐỘNG MARGIN	30/06/2026	01/01/2026
	Phải thu gốc hoạt động Margin	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
		11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
7.5.5	PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP	30/06/2026	01/01/2026
	+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.553.576.758	2.563.066.348
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	2.809.922.315	2.887.922.315
	+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	8.657.877.513	7.580.412.859
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	-
	+ Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	433.968.956.892	430.241.466.982
	+ Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
	+ Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	43.802.957	-
		457.034.136.435	453.272.868.504
7.5.7	PHẢI THU KHÁC	30/06/2026	01/01/2026
	Đặt cọc mua cổ phiếu	683.000.000.000	8.380.000.000
	Phải thu Ủy thác đầu tư	14.604.746.522	243.294.597
	Phải thu khác	15.308.356.571	676.675.132
		712.913.103.093	9.299.969.729

A.7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Quý II Năm 2026				Số trích lập đầu năm
		Số trích lập đầu quý	Số trích lập trong quý	Số hoàn nhập trong quý	Số trích lập cuối quý	
Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn (a)	2,809,922,315	2,809,922,315	-	-	2,809,922,315	2,809,922,315
Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	430,241,466,981	395,916,355,027	4,308,022,198	153,169,852	400,071,207,373	395,536,498,844
Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức (c)	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng phải thu hoạt động Margin (d)	195,695,014,744	157,892,973,611	3,445,491,711	57,177,154,634	104,161,310,688	156,012,434,666
	638,746,404,040	566,619,250,953	7,753,513,909	57,330,324,486	517,042,440,376	564,358,855,825

- (a) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2011 đến năm 2022
- (b) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2015
- (c) Các khoản phải thu phát sinh năm 2011
- (d) Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ năm 2018 đến năm 2023

A.7.7	HÀNG TỒN KHO	30/06/2026	01/01/2026
	Vật tư văn phòng	157.753.391	34.132.294
	Công cụ, dụng cụ	175.222.000	107.648.000
		332.975.391	141.780.294
A.7.7a	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	30/06/2026	01/01/2026
	Triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm; thiết bị công nghệ	21.042.776.000	6.479.616.000
		21.042.776.000	6.479.616.000
A.7.8	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2026	01/01/2026
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	3.493.780.441	13.482.177.513
	Chi phí thuê văn phòng	1.487.327.507	11.382.105.828
	Chi phí mua dữ liệu	460.885.813	485.916.255
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.545.567.121	1.614.155.430
	b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	18.703.284.077	19.692.847.958
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.882.199.746	6.944.899.812
	Chi phí cải tạo văn phòng, sửa chữa TSCĐ	10.330.859.143	11.636.328.439
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.490.225.188	1.111.619.707
		22.197.064.518	33.175.025.471
A.7.9	TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	30/06/2026	01/01/2026
	Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
	Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
	Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
		20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	46.224.681.600	6.580.850.000	993.396.695	53.798.928.295
- Mua trong quý	725.440.000	-	309.591.400	1.035.031.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	46.950.121.600	6.580.850.000	1.302.988.095	54.833.959.695
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	34.911.600.227	6.327.010.667	335.448.725	41.574.059.619
- Khấu hao trong quý	1.426.690.839	36.943.749	84.245.316	1.547.879.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	36.338.291.066	6.363.954.416	419.694.041	43.121.939.523
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	<u>11.313.081.373</u>	<u>253.839.333</u>	<u>657.947.970</u>	<u>12.224.868.676</u>
- Tại ngày cuối quý	<u>10.611.830.534</u>	<u>216.895.584</u>	<u>883.294.054</u>	<u>11.712.020.172</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,186,529,318 VNĐ

A.7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	56.590.413.724	-	-	56.590.413.724
- Mua trong quý	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	56.590.413.724	-	-	56.590.413.724
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	36.378.782.309	-	-	36.378.782.309
- Khấu hao trong quý	1.671.661.011	-	-	1.671.661.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	38.050.443.320	-	-	38.050.443.320
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	<u>20.211.631.415</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.211.631.415</u>
- Tại ngày cuối quý	<u>18.539.970.404</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.539.970.404</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28,291,218,724 VNĐ

A.7.12 CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC
a. Ngắn hạn
b. Dài hạn

Đặt cọc thuê văn phòng

Đặt cọc khác

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	-	-
	7.562.747.520	7.759.117.060
	7.429.197.520	7.635.967.060
	133.550.000	123.150.000
	<u>7.562.747.520</u>	<u>7.759.117.060</u>

A.7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.838.645.810.000	2.038.673.540.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.978.290.240.000	1.536.750.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.910.000.000	600.000.000
	<u>5.835.846.050.000</u>	<u>3.576.023.540.000</u>

A.7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.687.620.000	202.492.110.000
	<u>20.687.620.000</u>	<u>202.492.110.000</u>

A.7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính chờ về	338.220.000.000	226.912.000.000
	<u>338.220.000.000</u>	<u>226.912.000.000</u>

A.7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	292.057.260.000	349.682.810.000
	<u>292.057.260.000</u>	<u>349.682.810.000</u>

A.7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	41.498.579.760.000	49.839.568.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.344.850.940.000	2.798.734.370.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.082.669.830.000	8.032.270.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.654.300.860.000	3.750.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.116.186.980.000	203.525.620.000
	<u>53.696.588.370.000</u>	<u>64.624.098.660.000</u>

A.7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	216.282.470.000	90.896.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	211.800.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	1.040.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	316.284.160.000	-
	<u>532.566.630.000</u>	<u>303.736.250.000</u>

A.7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	248.907.370.000	202.400.120.000
	<u>248.907.370.000</u>	<u>202.400.120.000</u>

A.7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	966.395.774.183	810.146.338.381
Nhà đầu tư trong nước	958.689.192.468	792.347.678.547
Nhà đầu tư nước ngoài	1.561.868.021	1.541.466.928

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	6,144,713,694	16,257,192,906
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	624,929,737,730	656,565,641,390
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2,000,000	19,253,470,120
	1,591,327,511,913	1,485,965,449,891

A.7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	77,504,292	77,504,292
	77,504,292	77,504,292

A.7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	3,250,000,000	14,293,772,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	3,250,000,000	14,293,772,000

A.7.29 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77,504,292	77,504,292
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	686,685,456	686,685,456
	764,189,748	764,189,748

A.7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	178,309,422,828	118,695,280,993
Thuế Thu nhập cá nhân	22,496,225,395	22,405,706,031
Thuế Giá trị gia tăng	-	870,939,963
Thuế nhà thầu nước ngoài	147,230,587	248,633,582
	200,952,878,810	142,220,560,569

A.7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước - Lãi vay TCTD, đối tượng khác	58,324,943,210	29,495,454,886
Trích trước - Lãi trái phiếu phát hành	21,052,602,584	24,690,849,315
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	18,638,532,256	27,349,220,271
Trích trước - Chi phí giao dịch tài sản tài chính	1,190,684,416	-
	99,206,762,466	81,535,524,472

A.7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về mua các tài sản tài chính	18,572,765,000	444,246,385,000
Phải trả người bán ngắn hạn:	6,653,111,089	8,691,679,699
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	925,000,000	1,254,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	5,550,000,000
CTCP công nghệ Sao Bắc Đẩu	2,986,832,000	-
Phải trả các đối tượng khác	2,741,279,089	1,887,679,699
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	25,225,876,089	452,938,064,699

A.7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	3,635,215,297	3,164,218,147
Phải trả phí phát triển thị trường	9,410,438,300	10,443,991,022
Phải trả ký quỹ ngắn hạn	5,000,000,000	5,016,164,000
Phải trả ký quỹ dài hạn	25,000,000	25,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,880,780,374	2,083,896,135
	23,951,433,971	20,733,269,304

A.7.37 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số tăng trong 6 tháng	Số giảm trong 6 tháng	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	8.220.000.000.000	24.292.000.000.000	19.041.000.000.000	13.471.000.000.000
Chi tiết:		-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	835.000.000.000	1.996.000.000.000	1.831.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	980.000.000.000	3.176.000.000.000	3.423.000.000.000	733.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1.000.000.000.000	3.590.000.000.000	2.690.000.000.000	1.900.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	900.000.000.000	2.135.000.000.000	1.745.000.000.000	1.290.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.990.000.000.000	3.669.000.000.000	3.350.000.000.000	2.309.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA		1.070.000.000.000	795.000.000.000	275.000.000.000
+ Ngân hàng khác	2.515.000.000.000	8.656.000.000.000	5.207.000.000.000	5.964.000.000.000
		2.670.000.000	-	2.670.000.000
- Vay của đối tượng khác				
	8.220.000.000.000	24.294.670.000.000	19.041.000.000.000	13.473.670.000.000

A.7.38 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư đầu năm	Số tăng trong 6 tháng	Số giảm trong 6 tháng	Số dư cuối kỳ
Nợ ngắn hạn	1.130.000.000.000	-	108.000.000.000	1.022.000.000.000
+ Tổ chức	1.120.000.000.000	-	100.000.000.000	1.020.000.000.000
+ Cá nhân	10.000.000.000	-	8.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-
	1.130.000.000.000	-	108.000.000.000	1.022.000.000.000

A.7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	966.395.774.183	810.146.338.381
Nhà đầu tư trong nước	964.833.906.162	808.604.871.453
Nhà đầu tư nước ngoài	1.561.868.021	1.541.466.928
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	624.931.737.730	675.819.111.510
Nhà đầu tư trong nước	624.931.737.730	675.819.111.510
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	77.504.292	77.504.292
Nhà đầu tư trong nước	77.504.292	77.504.292
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	1.591.405.016.205	1.486.042.954.183

A.7.40 PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.553.576.758	1.652.512.805
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	8.657.877.513	7.580.412.859
	10.211.454.271	9.232.925.664

A.7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả nghiệp vụ margin	11.615.578.755.283	8.947.943.180.348
Phải trả gốc margin	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
- Nhà đầu tư trong nước	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	198.137.298.495	122.516.856.183
- Nhà đầu tư trong nước	198.137.298.495	122.516.856.183
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	304.630.166.666	272.297.161.292
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	304.630.166.666	272.297.161.292
- Nhà đầu tư trong nước	304.630.166.666	272.297.161.292
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	11.920.208.921.949	9.220.240.341.640

A.7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận chưa phân phối	2.383.946.469.152	1.497.064.889.439
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	344.542.923.194	963.825.356.518
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.728.489.392.346	2.460.890.245.957

(*) **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	30/06/2026	01/01/2026
	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000
3 Tài sản nhận thế chấp	30/06/2026	01/01/2026
	6.903.330.000	6.903.330.000
	6.903.330.000	6.903.330.000
4 Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	62.305.803.043	62.305.803.043
	62.305.803.043	62.305.803.043
6 Cổ phiếu đang lưu hành	30/06/2026	01/01/2026
Loại <= 1 năm;		
Loại > hơn 1 năm.	899.462.220	899.462.220
	899.462.220	899.462.220
8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
Loại <= 1 năm;		
Loại > hơn 1 năm.	5.835.846.050.000	3.576.023.540.000
	5.835.846.050.000	3.576.023.540.000
9 Chứng khoán chưa niêm yết và đã lưu ký tại VSD của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
Loại <= 1 năm;		
Loại > hơn 1 năm.	20.687.620.000	202.492.110.000
	20.687.620.000	202.492.110.000
12 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
. Loại <= 1 năm;		
. Loại > hơn 1 năm.	292.057.260.000	349.682.810.000
	292.057.260.000	349.682.810.000
14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán:		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1.591.070.726.375	1.485.499.236.597
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	334.289.830	543.717.586
	1.591.405.016.205	1.486.042.954.183
15 Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Nhà đầu tư trong nước	624.931.737.730	675.819.111.510
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	624.931.737.730	675.819.111.510

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**B.7.45 THU NHẬP****7.45.1 LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán Quý II Năm 2026	Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2026	Lãi/(lỗ) bán Quý II Năm 2025
	1	2	3=1-2	4	5
Cổ phiếu niêm yết	1.460.981.521.900	949.319.230.701	511.662.291.199	786.459.276.049	31.208.505.223
Cổ phiếu chưa niêm yết	278.123.140.000	199.282.503.130	78.840.636.870	(214.477.341.052)	6.778.400.000
Trái phiếu niêm yết	15.571.922.653.000	15.586.725.581.902	(14.802.928.902)	(18.753.798.460)	(4.275.925.581)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.962.137.844.000	1.910.627.572.400	51.510.271.600	51.648.381.100	3.668.068.120
Công cụ thị trường tiền tệ	11.555.505.980.159	11.551.968.236.947	3.537.743.212	19.038.853.562	14.693.066.328
	30.828.671.139.059	30.197.923.125.080	630.748.013.979	623.915.371.199	52.072.114.090

7.45.3 CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Từ tài sản tài chính FVTPL	98.354.636.197	240.441.328.940	75.740.130.072	110.080.162.633
Từ tài sản tài chính HTM	846.825.992	846.825.992		455.479.452
Từ Các khoản cho vay	318.957.737.556	588.621.479.455	152.650.762.223	280.643.471.722
Từ AFS	-	-	29.739.567.000	29.739.567.000
	418.159.199.745	829.909.634.387	258.130.459.295	420.918.680.807

B.7.46 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.040.238.290	2.173.560.653	876.758.573	1.424.990.940
	1.040.238.290	2.173.560.653	876.758.573	1.424.990.940

B.7.47 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí nghiệp vụ môi giới	94.775.508.048	164.509.987.943	59.089.469.562	104.342.580.364
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.290.793.498	2.929.292.753	447.695.626	1.203.330.764
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	2.055.209.989	4.346.182.592
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.460.310.756	6.791.191.529	3.075.091.144	5.970.496.493
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22.296.719.468	24.786.803.495	1.599.855.900	2.703.596.125
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	9.900.440.458	14.124.428.345	-	-
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(49.576.810.577)	(47.316.415.449)	2.170.349.334	4.951.668.104
	82.146.961.651	165.825.288.616	68.437.671.555	123.517.854.442

B.7.48 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lãi vay	196.107.650.467	361.254.058.177	52.506.591.716	79.078.387.258
Chi phí đầu tư khác	-	461.369.864	-	-
	196.107.650.467	361.715.428.041	52.506.591.716	79.078.387.258

B.7.50 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.548.369.790	21.287.844.613	12.897.844.110	27.118.901.261
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	813.266.245	1.672.012.900	714.463.514	1.399.714.059
Chi phí vật tư văn phòng	87.125.335	168.349.553	128.214.220	315.236.719
Chi phí công cụ, dụng cụ	653.051.871	1.249.500.665	265.387.338	529.099.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	631.882.485	1.186.272.230	802.504.827	1.532.924.024
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.598.268	52.511.317	64.487.938	155.235.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.813.360.341	15.418.424.317	3.440.923.019	6.245.733.388
Chi phí khác	3.690.257.854	5.567.114.313	5.001.878.884	16.164.936.291
	18.247.912.189	46.602.029.908	23.315.703.850	53.461.780.736

B.7.51 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu nhập khác	64.456	45.170.575	7.538.161	8.687.814
	64.456	45.170.575	7.538.161	8.687.814

B.7.52 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	2.971.418	49.668.536	-	1
	2.971.418	49.668.536	-	1

B.7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
¹ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.717.435.664	369.711.634.936	462.967.220.068	788.653.303.878
2 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	801.829.678.475	739.895.635.555	(268.300.936.855)	(408.031.351.610)
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	356.500.288	812.073.611	8.080.000	1.400.802.000
- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	(801.473.178.187)	(739.083.561.944)	268.309.016.855	409.432.153.610
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-	-
3 Tổng lợi nhuận tính thuế	891.547.114.139	1.109.607.270.491	194.666.283.213	380.621.952.268
4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	178.309.422.828	221.921.454.099	38.933.256.643	76.124.390.454

C NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thông tin các bên liên quan:**Bên liên quan**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM

Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế

Tập đoàn Bảo hiểm DBV

Ông Đỗ Quang Vinh

Ông Lê Đăng Khoa

Bà Nguyễn Diệu Trinh

Ông Đào Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Duy Linh

Ông Trần Văn Mẫn

Ông Phạm Quang Quyết

Bà Phạm Thị Thanh Hào

Ông Nguyễn Chí Thành

Ông Đỗ Vinh Quang

Mối quan hệ

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Thành viên Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)

Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 17/04/2026)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/01/2026)

Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 17/04/2026)

Người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt của SHS

*** Giao dịch trong kỳ với Bên liên quan**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Nhận tiền vay

Trả nợ gốc và lãi vay

Giao dịch Hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn

Tắt toán Hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Phí dịch vụ ngân hàng

Mua trái phiếu

Tiền lãi trái phiếu

Mua chứng chỉ tiền gửi:

Bán chứng chỉ tiền gửi

Hợp đồng mua bán trái phiếu chính phủ

Tắt toán Hợp đồng mua bán trái phiếu chính phủ

Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành

Doanh thu tư vấn tài chính

Doanh thu lưu ký; môi giới; chuyển khoản chứng khoán

Chi phí thuê văn phòng, điện văn phòng

Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM

Giá trị ủy thác đầu tư

Phí quản lý danh mục; quản lý hồ sơ; phí lưu ký; giao dịch; phí chuyển tiền

Lãi tiền gửi

Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế:

Số vốn góp

Tập đoàn Bảo hiểm DBV

Chi phí bảo hiểm tài sản

*** Số dư với Bên liên quan:**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội:

Tiền gửi ngân hàng

Tiền vay ngân hàng

Đầu tư cổ phiếu

Đầu tư trái phiếu

Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM:

Giá trị danh mục ủy thác đầu tư

Số dư tiền trên tài khoản ủy thác

Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế:

Số vốn góp

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Đỗ Quang Vinh

Ông Lê Đăng Khoa

Bà Nguyễn Diệu Trinh

Ông Đào Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Duy Linh

Ông Trần Văn Mẫn

Ông Phạm Quang Quyết

Ông Nguyễn Chí Thành

Bà Phạm Thị Thanh Hào

6 tháng năm 2026

6 tháng năm 2025

2.135.000.000.000

1.780.272.917.902

-

-

732.864.413

18.288.140

-

8.879.449.325

10.000.000.000.000

6.414.664.295.100

41.780.000.000.000

41.795.465.733.000

978.369.975

75.219.713.025

3.945.864.956

758.198.560

40.000.000.000

199.306.347

8.108.272

150.000.000.000

37.880.700

30/06/2026

654.653.035.653

1.290.000.000.000

275.238.748.169

413.977.996.433

24.590.689.655

14.604.746.522

225.000.000.000

1.777.777.776

311.111.112

844.444.448

306.839.226

2.805.595.259

539.629.091

32.831.515

544.185.091

917.775.322

298.000.000.000

504.246.684.930

100.000.000.000

100.373.698.630

242.699.994

182.313.917

448.500.000.000

-

17.000.000.000.000

2.236.965.438.471

15.400.000.000.000

15.403.089.299.000

540.000.000

11.609.090.908

7.275.040.662

54.861.484

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Thông tin so sánh :

Các số liệu so sánh trong Báo cáo Tình hình Tài chính và Thuyết minh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Bà Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026



Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính



Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc